

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI THU NHẬP CỦA CÁC HỘ NGHÈO ĐA CHIỀU TẠI VIỆT NAM: SỐ LIỆU TỪ CÁC HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ

Nguyễn Thị Lan Hương

Nguyễn Anh Tuấn

Nguyễn Mạnh Dũng

...

***Tóm tắt:** Nghiên cứu này nhằm chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ dân tộc thiểu số theo tiêu chuẩn nghèo đa chiều tại Việt Nam. Các tác giả thu thập dữ liệu từ khảo sát 960 hộ từ 4 tỉnh thành với bảng hỏi bao gồm 11 chỉ tiêu nghèo đa chiều được xây dựng dựa trên các khung lý thuyết được áp dụng phù hợp cho bối cảnh tại Việt Nam. Kết quả chỉ ra rằng, trừ biến hỗ trợ về y tế và sản xuất, 9/11 biến còn lại đều có ý nghĩa thống kê, thể hiện tương quan tốt với thu nhập. Trong số các biện pháp hỗ trợ của Chính phủ, các hộ được nhận hỗ trợ về nhà cửa và tài chính không có dấu hiệu thoát nghèo hiệu quả. Ngoài ra, nghiên cứu còn phân tích các yếu tố về sở hữu tài sản và dịch bệnh tới khả năng thoát nghèo của nông dân. Từ các kết quả này, nghiên cứu đề xuất năm nhóm giải pháp cho Chính phủ nhằm nâng cao hiệu quả các chính sách hỗ trợ xóa đói giảm nghèo.*

***Từ khóa:** Dân tộc thiểu số; Hiệu quả chính sách; Hỗ trợ của Chính phủ; Nghèo đa chiều.*

Đặt vấn đề

Theo Báo cáo về Thực trạng An ninh lương thực và dinh dưỡng trên thế giới năm 2020, cho đến hết năm 2019, khoảng 8,9% dân số toàn thế giới (690 triệu người) sống trong tình trạng đói kém, tăng khoảng 10 triệu người so với năm trước đó. Thực trạng này đặt ra áp lực về việc đạt mục tiêu xóa bỏ đói nghèo vào năm 2030 đã được đặt ra vào năm 2015. Báo cáo này cũng ước tính, vào năm 2030, khoảng 9,8% dân số toàn cầu (tương đương với 890 triệu người) sẽ chịu ảnh hưởng của đói nghèo (FAO, et al., 2021).

Nghèo là một trong số những vấn đề mà đa số quốc gia đều gặp phải, là rào cản lớn làm

giảm khả năng phát triển con người, cộng đồng cũng như mỗi quốc gia. Vấn đề này còn dẫn tới những hệ lụy tiêu cực của phân hóa giàu nghèo - nguy cơ tiềm tàng của phân hóa giai cấp, sắc tộc, bản cùng hóa một nhóm dân cư, cũng như kéo theo các tệ nạn xã hội.

Việt Nam là một nước đang phát triển có nền nông nghiệp còn khá lạc hậu ở một số địa phương và nền công nghiệp đang bước vào giai đoạn khởi đầu. Tính đến hết năm 2020, cả nước có 4,8% dân số được xếp vào nhóm nghèo đa chiều (GSO, 2021), trong đó, phần lớn là người dân tộc thiểu số. Cũng theo GSO (2021), các khu vực có tỷ lệ hộ nghèo cao là vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải

miền Trung. Tỷ lệ hộ nghèo tại 3 vùng này lần lượt là 14,4%, 11% và 6,5%.

Có rất nhiều cách hiểu cũng như định nghĩa về nghèo. Ở Việt Nam, nghèo chủ yếu được đánh giá trên phương diện thu nhập tại một mức tiền nào đó. Thực tế cho thấy, sử dụng tiêu chí thu nhập để đo lường nghèo đói là không đầy đủ. Xét về các phương diện khác, đói nghèo đồng nghĩa với việc bị thiếu hụt các quyền cơ bản của con người và thiếu những tương tác với xã hội. Nhiều trường hợp không nghèo về thu nhập nhưng lại khó tiếp cận được các dịch vụ cơ bản về y tế, giáo dục và thông tin. Mặc dù một số hộ không đạt các tiêu chí về bình xét hộ nghèo nhưng lại thiếu thốn các dịch vụ y tế, nước sạch, giáo dục, hay cơ sở vật chất. Do đó, các tiêu chí tiếp cận đo lường hộ nghèo đa chiều theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 gồm tiêu chí về thu nhập và tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận 5 dịch vụ xã hội cơ bản là: y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh.

Cho đến nay, công trình nghiên cứu về thực trạng nghèo đa chiều ảnh hưởng đến thu nhập ở dân tộc thiểu số tại Việt Nam một cách toàn diện chưa có nhiều. Các nghiên cứu trước chủ yếu dừng lại ở việc đưa ra nhận định về một trong số những khía cạnh của nghèo đa chiều. Vì vậy, nghiên cứu của chúng tôi thực hiện với mong muốn chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ dân tộc thiểu số thuộc diện nghèo đa chiều theo tiêu chuẩn của Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015.

1. Tổng quan tài liệu

Hiện nay, có một số nghiên cứu trong nước đã đề cập đến nghèo đa chiều phân bố trên nhiều tỉnh. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Nhung (2013) làm rõ mối quan hệ giữa xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội, thực trạng xóa đói giảm nghèo và vai trò của

xóa đói giảm nghèo đối với phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc Việt Nam. Nghiên cứu này cũng đưa ra giải pháp cơ bản để thực hiện xóa đói giảm nghèo. Nguyễn Hoàng Bảo (2014) phát hiện ra nguyên nhân của tình trạng nghèo và tác động của tăng trưởng kinh tế địa phương đối với việc giảm nghèo, đồng thời giúp nhận diện ở đâu thì tăng trưởng giúp giảm nghèo - tăng trưởng vì người nghèo.

Nghiên cứu của Trần Tiến Khai & Nguyễn Ngọc Danh (2014) đã xác định 9 chiều đo lường cho tình trạng nghèo đa chiều và đại diện cho bốn nhóm tài sản sinh kế. Hay bài nghiên cứu của Đặng Nguyên Anh (2015) trình bày những nét chung nhất về khái niệm và nội dung của nghèo đa chiều, với mong muốn đưa ra một cách nhìn mới từ góc độ chính sách và thực hiện từ thực tế áp dụng chuẩn nghèo đa chiều ở Việt Nam. Phạm Ngọc Hòa (2017) đã đưa ra quan niệm về nghèo đa chiều và một số giải pháp giảm nghèo đa chiều tại Việt Nam.

Nguyễn Thị Phương Thảo (2019) đã xem xét tình trạng nghèo đa chiều ở hộ gia đình có người di cư tại nơi đi (nơi xuất cư) ở Việt Nam cho thấy, nghèo đa chiều đã tăng nhẹ trong giai đoạn 2014 - 2016. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều cao gấp đôi so với tỷ lệ hộ nghèo dựa trên thu nhập/chỉ tiêu. Mặt khác, đối với các hộ di cư, tỷ lệ hộ tái nghèo và rơi vào nghèo đa chiều cao hơn so với tỷ lệ hộ tái nghèo và rơi vào nghèo đơn chiều. Những đối tượng dễ bị tổn thương như những hộ di cư ở vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, người dân tộc thiểu số, người cao tuổi dễ rơi vào tình trạng nghèo đơn chiều cũng như đa chiều. Ngoài ra, Ngô Văn Lê (2020) chỉ ra nguyên nhân đói nghèo là do điều kiện tự nhiên, hạn chế kiến thức của người dân và cơ chế chính sách còn thiếu. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Vĩnh Hà (2021) cho thấy, việc nâng cao chất

lượng giáo dục và hệ thống cung cấp điện đã có tác động tích cực đến giảm nghèo.

Về các nghiên cứu quốc tế, Duclos và cộng sự (2006) đã chỉ ra cách kiểm tra các phép so sánh có phù hợp với các tiêu chuẩn tổng hợp hay không và lựa chọn chuẩn nghèo đa chiều. Nghiên cứu của Alkire và cộng sự (2011) cho thấy, cách tiếp cận phân bổ chung để đo lường nghèo đa chiều và trình bày một nhóm các biện pháp trong cách tiếp cận này, chỉ số nghèo đa chiều của 104 quốc gia được giới thiệu và các ví dụ cụ thể được sử dụng để giải thích thêm về việc xây dựng chỉ số này. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Decancq và cộng sự (2019) đã đề xuất một loại chỉ số nghèo đa chiều mới dựa trên việc tổng hợp các chỉ số nhạy cảm ưu tiên đối với thu nhập.

Về tổng quan những thay đổi của tình trạng nghèo đa chiều, nghiên cứu của Alkire và cộng sự (2017) nói về những thay đổi giữa các ngành trong tình trạng nghèo đa chiều, nhận thấy sự thay đổi của tình trạng nghèo đa chiều theo thời gian. Ngoài ra, cuốn sách của tác giả Bourguignon và Chakravarty (2019) cho biết sự cần thiết của việc xác định nghèo đói như một khái niệm đa chiều hơn là dựa trên thu nhập hoặc chỉ tiêu tiêu dùng bình quân đầu người. Tuy nhiên, chưa có nhiều việc thực sự được thực hiện để đưa các khía cạnh khác nhau của sự thiếu thốn vào định nghĩa và đo lường thực tế về nghèo đói. Những nỗ lực hiện tại theo hướng đó bao gồm tổng hợp các thuộc tính khác nhau thành một

chỉ số duy nhất và xác định chuẩn nghèo và các thước đo nghèo đi kèm trên cơ sở chỉ số đó.

Nghiên cứu của Alkire và cộng sự (2020) đã tính toán chỉ số nghèo đa chiều toàn cầu 2020 cũng như đưa ra những phân tích toàn diện về hậu quả của việc thay đổi các chỉ tiêu tính toán. Phạm và cộng sự (2020) điều tra 07 khía cạnh của nghèo đói ở Việt Nam bao gồm: thu nhập, y tế, giáo dục, nhà ở, tài sản, dịch vụ cơ bản, và tình trạng kinh tế bằng cách sử dụng dữ liệu Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2014. Chính phủ Việt Nam giải ngân quỹ giảm nghèo cho các vùng trên cơ sở tỷ lệ nghèo thu nhập hộ gia đình. Qua đó, cho thấy phương pháp này không nắm bắt được đầy đủ sự đa dạng, phức tạp của nghèo đói theo vùng cũng như không xác định chính xác các vùng có mức độ nghèo đói nghiêm trọng hơn.

2. Phương pháp nghiên cứu và số liệu

2.1. Số liệu

Dữ liệu được thu thập từ khảo sát 960 hộ dân tại 4 tỉnh: Nghệ An, Quảng Bình, Sơn La, và Kon Tum với số quan sát mỗi tỉnh là 240 hộ. Các đối tượng khảo sát được lựa chọn dựa theo các tiêu chí của chuẩn nghèo đa chiều được quy định trong Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015. Với mỗi hộ, các tác giả thực hiện phỏng vấn với chủ hộ hoặc một thành viên trong hộ là người trưởng thành, tức 18 tuổi trở lên.

BẢNG 1. ĐỊNH NGHĨA CÁC BIẾN ĐƯỢC SỬ DỤNG

Tên biến	Ký hiệu	Định nghĩa các biến
Giáo dục1	GD ₁	Số lượng thành viên trong hộ có trình độ học vấn trung học cơ sở trở lên (người)
Giáo dục2	GD ₂	Hộ có nhận được hỗ trợ về giáo dục hay không (Có/Không)
Y tế	YTE	Hộ có nhận được hỗ trợ về y tế hay không (Có/Không)
Nhà cửa	NHA	Hộ có nhận được hỗ trợ về nhà cửa hay không (Có/Không)
Tài chính	TC	Hộ có nhận được hỗ trợ về tài chính hay không (Có/Không)
Sản xuất	SX	Hộ có nhận được hỗ trợ về sản xuất hay không (Có/Không)

Tên biến	Ký hiệu	Định nghĩa các biến
Internet	INT	Hộ có sử dụng internet hay không (Có/Không)
Thời tiết	CC	Số lần xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan trong vòng 3 năm gần đây (lần)
Thực phẩm	PROT	Số ngày trong tuần hộ có tiêu thụ trứng, thịt, cá (ngày)
Đất sản xuất	DAT	Tổng diện tích đất canh tác, sản xuất (ha)
Gia súc	GSUC	Tổng số lượng gia súc, gia cầm hộ sở hữu (con)
Thu nhập bình quân đầu người	TNBQ	Thu nhập bình quân đầu người của các hộ (triệu đồng)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Bảng 2 mô tả các biến được sử dụng trong mô hình. Trung bình, một hộ sẽ có thu nhập bình quân đầu người một năm là 10,23 triệu, tương ứng với khoảng hơn 850 nghìn đồng một tháng. Mức thu nhập bình quân này phản ánh trung bình của nhóm hộ nghèo và cận nghèo theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg. Trên 960 hộ được khảo sát, trung bình từ 1

đến 2 thành viên trên một hộ có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên. Về tài sản của các hộ dân, trung bình mỗi hộ sở hữu 0,12ha đất và gần 20 con gia súc, gia cầm các loại. Đối với biến đại diện cho biến đổi khí hậu, tại các tỉnh được điều tra, trung bình trong 3 năm xảy ra từ 9 đến 10 hiện tượng thời tiết cực đoan.

BẢNG 2. MÔ TẢ CÁC BIẾN SỬ DỤNG TRONG MÔ HÌNH

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
TNBQ	10,23	5,69	2,35	18,90
GD ₁	1,62	1,94	0	4
GD ₂	0,55	0,19	0	1
YTE	0,06	0,46	0	1
NHA	0,19	0,37	0	1
TC	0,49	0,23	0	1
SX	0,38	0,29	0	1
INT	0,03	0,41	0	1
CC	9,88	3,63	3	22
PROT	4,22	2,78	1	7
DAT	0,85	0,39	0,26	16,60
GSUC	19,38	30,32	5	120
Số quan sát	960			

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

2.2. Phương pháp ước lượng

Mô hình ước lượng được sử dụng trong nghiên cứu này là mô hình hồi quy tuyến tính dựa trên ước lượng bình phương nhỏ nhất với

$$TNBQ = \beta_0 + \beta_1GD_1 + \beta_2GD_2 + \beta_3YTE + \beta_4NHA + \beta_5TC + \beta_6SX + \beta_7INT + \beta_8CC + \beta_9PROT + \beta_{10}DAT + \beta_{11}GSUC + \varepsilon$$

biến phụ thuộc là thu nhập bình quân đầu người trong một năm của mỗi hộ gia đình. Mô hình được biểu diễn với công thức như sau:

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thống kê mô tả các hạng mục hỗ trợ của tỉnh đến hộ

Số liệu được thu thập từ 4 tỉnh: Nghệ An, Quảng Bình, Kon Tum và Sơn La cho thấy, thu nhập của các hộ dân chia làm nhiều mức khác nhau nhưng chủ yếu từ trồng trọt, chăn nuôi, thủy hải sản, rừng, các thu nhập đến từ thương mại dịch vụ, lương từ nhà nước, tiền làm thuê. Phần lớn các hộ có thu nhập dưới 30

triệu đồng/năm, chiếm 69,3% tổng số hộ khảo sát (665 hộ).

Đối với y tế, các hộ tại tỉnh Quảng Bình và Kon Tum không được nhận hỗ trợ. Trong khi tỉnh Nghệ An và Sơn La hỗ trợ chủ yếu cho hộ có thu nhập dưới 40 triệu đồng/năm. Sắp xỉ 20% các hộ được hỗ trợ về nhà cửa tại 4 tỉnh. Số hộ được hỗ trợ vẫn tập trung ở Sơn La và Nghệ An, số lượng hộ được hỗ trợ ở Kon Tum còn rất nhỏ, bằng 1/5 các tỉnh còn lại (Bảng 3).

BẢNG 3. HỖ TRỢ CỦA CHÍNH PHỦ TẠI 4 TỈNH

Mức thu nhập	Tổng số hộ	Hỗ trợ y tế	Hỗ trợ nhà cửa	Hỗ trợ giáo dục	Hỗ trợ tài chính	Hỗ trợ sản xuất	Hỗ trợ khác	Tiếp cận thông tin
<10	269	11	31	142	98	107	104	3
10-20	241	7	50	138	117	89	67	8
20-30	155	13	28	89	76	66	46	6
30-40	93	8	20	55	53	37	23	0
40-50	78	2	18	42	44	32	12	2
50-60	41	4	14	25	25	10	8	0
>60	84	6	18	37	54	20	7	10

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Bên cạnh đó, tỉnh Kon Tum đẩy mạnh hỗ trợ về giáo dục cho các hộ có thu nhập thấp dưới 50 triệu đồng/năm. Nhờ nhận thức đúng đắn tình trạng giáo dục kém phát triển là một trong những nguyên nhân chính của đói nghèo nên cả 4 tỉnh đều có hỗ trợ về mặt này cho các hộ nghèo tại địa phương. Hỗ trợ tài chính bằng

cách cho vay vốn hỗ trợ sản xuất kinh doanh và đầu tư cơ sở hạ tầng đã được các địa phương chú trọng nhiều. Là một tỉnh miền núi đang thúc đẩy mạnh mẽ tiềm năng du lịch, Sơn La hỗ trợ tài chính giúp các hộ dân có hoàn cảnh khó khăn tham gia phát triển du lịch cộng đồng tại địa phương.

BẢNG 4. THỰC TRẠNG NGUỒN LỰC ĐẤT SẢN XUẤT CỦA CÁC HỘ (HA)

Mức thu nhập (tr.đ)	Tổng số hộ	Bình quân đất ở	Bình quân đất cây hàng năm	Bình quân đất rừng	Bình quân đất thủy sản	Bình quân đất khác
Nghệ An						
<10	65	142,0	4.980,3	8.021,5	37,3	15,3
10-20	48	190,5	4.679,1	7.510,4	15,0	0
20-30	44	252,5	6.825,0	6.447,7	72,7	0
30-40	31	197,0	2.640,3	5.012,9	83,8	0
40-50	13	214,6	11.326,9	4.669,2	0	0

Mức thu nhập (tr.đ)	Tổng số hộ	Bình quân đất ở	Bình quân đất cây hàng năm	Bình quân đất rừng	Bình quân đất thủy sản	Bình quân đất khác
50-60	15	228,0	6.766,6	17.666,6	220,0	0
>60	24	221,6	3.547,9	6.363,3	25,0	0
Quảng Bình						
<10	84	110,5	2.832,7	4.119,1	0	0
10-20	66	139,8	4.536,3	3.795,4	0	0
20-30	40	172,5	7.572,5	5.087,5	0	0
30-40	21	117,6	6.138,1	7.619,1	0	0
40-50	18	142,5	6.138,8	9.000,0	0	0
50-60	5	180,0	4.600,0	20.000,0	0	0
>60	6	221,6	11.591,6	8.333,3	0	0
Kon Tum						
<10	70	98,9	6.695,7	2.392,8	0	0
10-20	67	161,3	6.037,3	2.388,1	0	0
20-30	39	114,1	6.241,0	4.256,4	0	0
30-40	14	102,5	5.864,2	5.571,4	0	0
40-50	23	120,6	12.408,7	4.869,5	0	0
50-60	12	115,0	8.500,0	0	0	0
>60	15	181,8	16.600,0	3.333,3	0	0
Sơn La						
<10	50	140,7	10.820,0	4.200,0	0,0	0
10-20	60	172,6	13.866,6	7.783,3	8,3	0
20-30	32	199,8	12.282,5	4.250,0	9,3	0
30-40	27	170,7	12.944,4	3.222,2	0	0
40-50	24	166,2	13.791,6	8.333,3	32,9	0
50-60	9	245,5	12.444,4	5.555,5	66,6	0
>60	39	200,7	15.781,5	5.769,2	0	0

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Tại tỉnh Nghệ An, bình quân diện tích đất trồng cây của các hộ có thu nhập từ 40-50 triệu được hỗ trợ là hơn 1,1ha/hộ. Bên cạnh đó, diện tích rừng của các hộ có thu nhập từ 50-60 triệu cao gấp 2-4 lần so với các mức thu nhập còn lại là 1,7ha/hộ. Tại tỉnh Quảng Bình, các hộ được hỗ trợ có diện tích đất tương đối nhỏ, chỉ trung bình dưới 1 ha/hộ. Tương tự như Quảng Bình, tại tỉnh Kon Tum, diện tích đất sản xuất thủy sản cũng bằng 0. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp trung bình dưới 1 ha/hộ tập trung

chủ yếu ở các hộ có thu nhập dưới 60 triệu đồng/năm. Tỉnh miền núi phía Bắc là Sơn La có diện tích đất canh tác nông nghiệp lớn nhất trong 4 tỉnh do diện tích đất sản xuất là đồi núi, ít bằng phẳng. Tại Sơn La, trung bình mỗi hộ được hỗ trợ hơn 1 ha để sản xuất nông nghiệp và 1-1,5ha đất rừng.

3.2. Kết quả ước lượng

Theo kết quả điều tra, một số nhân tố có ảnh hưởng đến cuộc sống nghèo khổ của dân tộc

thiếu số bao gồm thu nhập, đất đai, đặc điểm của hộ đến việc được hưởng các chính sách hỗ trợ từ Chính phủ. Các tác động này được đánh giá trên 5 tiêu chí: y tế, giáo dục, nhà cửa, tài chính, hỗ trợ sản xuất. Cụ thể như sau:

Trong số các biến, 2 biến DAT (tổng diện tích đất canh tác) và TNBQ (thu nhập bình quân) được lấy logarit tự nhiên nhằm làm giảm độ phân tán của số liệu vì đất đai và thu nhập có phương sai phân phối tương đối lớn.

BẢNG 5. KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG MÔ HÌNH HỒI QUY

Tên các biến	Hệ số quan sát	Sai số chuẩn Bootstrap	$P > z $
Giáo dục 1	0,2374	0,0195	0,000
Giáo dục 2	0,0922	0,02371	0,009
Y tế	0,0227	0,1455	0,476
Nhà cửa	-0,3156	0,0557	0,000
Tài chính	-0,1685	0,0638	0,062
Sản xuất	0,1512	0,0328	0,102
Internet	-0,0337	0,0293	0,087
Thời tiết	0,0728	0,0047	0,000
Thực phẩm	0,1175	0,0485	0,001
Đất sản xuất	0,1658	0,0786	0,034
Gia súc	0,0275	0,0073	0,000
Hệ số chặn	8,3847	1,8325	0,000

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Hầu hết các biến độc lập tại Bảng 5 đều có mức ý nghĩa thống kê trên 90% trừ 2 yếu tố là hỗ trợ về y tế và hỗ trợ về sản xuất. Tuy nhiên, mức độ ý nghĩa của hỗ trợ sản xuất là không quá thấp (p-value 0,102), do vậy, có thể nói rằng mối tương quan giữa hỗ trợ sản xuất tới thu nhập bình quân của hộ dân là tồn tại ở mức yếu.

Hỗ trợ của chính sách nhà nước đối với nhà cửa chưa hiệu quả khi mà những người không nhận được hỗ trợ về yếu tố nhà cửa lại có thu nhập cao hơn những người được nhận hỗ trợ 31,6%. Hình thức hỗ trợ này chưa tạo ra sự hiệu quả có thể vì lý do liên quan tới độ lớn của nguồn vốn hỗ trợ. Để những hỗ trợ về nhà cửa có hiệu quả và được sử dụng đúng mục đích, số tiền hỗ trợ phải đủ lớn và cần được

kiểm soát tốt để được sử dụng đúng mục đích. Hỗ trợ về tài chính cũng có hiệu quả chưa cao mặc dù hiện tại có 49% tổng số hộ được khảo sát nhận hình thức hỗ trợ này. Các hộ được hỗ trợ về tài chính, trên thực tế, lại có mức thu nhập thấp hơn các hộ không nhận khoảng gần 17%. Từ đây có thể thấy rằng mục đích sử dụng các nguồn hỗ trợ tài chính này chưa tạo được động lực cho các hộ dân gia tăng thu nhập bình quân.

Với các yếu tố liên quan tới giáo dục, khi hộ gia đình có thêm một thành viên có trình độ học vấn trung học cơ sở trở lên thì thu nhập của toàn hộ gia đình trong vòng một năm tăng thêm 23,7%. Cùng với đó, chính sách hỗ trợ về yếu tố giáo dục từ chính phủ có ảnh

hưởng tốt đến thu nhập của hộ, giúp tăng 9,2% thu nhập toàn hộ so với các hộ không được nhận hỗ trợ từ chính sách này.

Kết quả cho thấy, các hộ có sử dụng Internet hay có nguồn tiếp cận nhanh chóng và tiện lợi đối với thông tin lại có mức thu nhập thấp hơn 3,37% so với các hộ không sử dụng. Điều đó cho thấy rằng, đối với các hộ gia đình nghèo đa chiều, tiếp cận thông tin qua Internet hiện chưa giúp gia tăng thu nhập.

Đối với hai yếu tố nguồn lực của hộ là diện tích đất canh tác và số lượng gia súc, gia cầm cho thấy rằng các hộ gia đình càng sở hữu nhiều diện tích đất canh tác và số lượng gia súc, gia cầm thì thu nhập trong một năm của toàn hộ càng tăng, mức tăng tương ứng của 2 yếu tố diện tích đất và số lượng gia súc, gia cầm đối với thu nhập trong 1 năm của toàn hộ là gần 16,6% và 2,7%.

4. Đề xuất giải pháp hỗ trợ từ phía Chính phủ

Dựa vào kết quả chạy mô hình hồi quy tuyến tính, nghiên cứu đã chỉ ra rằng các chính sách của nhà nước chưa hoàn toàn hiệu quả, hình thức hỗ trợ chưa đa dạng, chưa phù hợp với hoàn cảnh của từng hộ, cụ thể là đối với 3 chính sách hỗ trợ về: nhà cửa, tài chính và khả năng tiếp cận thông tin. Từ đó, nhóm nghiên cứu chúng tôi đề xuất một số giải pháp như sau.

Đối với vấn đề nhà cửa, đa số các hộ gia đình ở vùng sâu vùng xa đang ở nhà cửa tạm bợ, điều kiện sinh hoạt chưa được đáp ứng đầy đủ. Trên cơ sở chính sách về nhà ở cho người nghèo dân tộc thiểu số, địa phương cần tư vấn, giúp đỡ, hỗ trợ cho họ tiếp cận chính sách về nhà ở, tư vấn cho gia đình kết nối với Ngân hàng chính sách để vay thêm nguồn vốn để xây dựng căn nhà kiên cố hơn. Đồng thời tư vấn cho các hộ về vệ sinh nhà cửa và khuôn viên sinh sống, sắp xếp trang trí trong nhà sạch

đẹp và gọn gàng. Kết nối, tư vấn và tham gia góp ý cho các cơ quan chức năng trong việc quy hoạch, xây dựng đề án hỗ trợ cho người nghèo dân tộc thiểu số phù hợp với phong tục tập quán và điều kiện sống của họ.

Về các giải pháp tài chính, do vốn vay có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất tạo thu nhập của hộ gia đình, việc người dân không tiếp nhận được nguồn vốn sẽ ảnh hưởng đến các hoạt động tạo ra thu nhập. Chính quyền địa phương cần tập trung vào một số giải pháp như sau: (1) Mở rộng vốn vay cho các đối tượng kinh doanh với mức lãi suất thấp, hợp đồng vay lâu dài. (2) Đơn giản hóa các thủ tục cho vay, đa dạng hóa hình thức dịch vụ ngân hàng nâng cao khả năng tiếp cận vốn vay cho người dân. (3) Hướng dẫn tài chính cho các hộ gia đình bằng công nghệ thông tin, đặc biệt là thông qua Internet.

Về các biện pháp nâng cao tiếp cận thông tin, hiện nay, một trong số những phương pháp giúp đồng bào dân tộc thiểu số thoát nghèo là nâng cao nhận thức, kiến thức, tiếp cận công nghệ 4.0, theo kịp bước tiến phát triển của xã hội và thế giới. Các địa phương nên xây dựng mạng lưới Internet bền vững, phủ sóng từng vùng sâu vùng xa để người dân có cơ hội tiếp cận thông tin nhanh nhất. Khuyến khích người dân sử dụng và tiếp cận Internet, mở các khóa đào tạo việc sử dụng và tiếp cận công nghệ thông tin. Đưa đến một số ngành nghề phát triển từ Internet như: kinh doanh online, hỗ trợ quảng cáo, giới thiệu sản phẩm, cung cấp dịch vụ góp phần tăng thu nhập của người dân trên các kênh bán hàng, phân phối mới.

Thêm vào đó, các giải pháp nâng cao trình độ lao động vẫn sẽ là vô cùng quan trọng trong việc xóa đói giảm nghèo ở các dân tộc thiểu số. Chính sách giáo dục và đào tạo cần thực hiện: ở các trường học vùng sâu vùng xa, khuyến khích các giáo viên tuyên truyền giảng dạy ở vùng nghèo miền núi; xây dựng trường

nội trú cho học sinh và giáo viên; hỗ trợ học sinh nghèo đi học; kêu gọi các nguồn vốn hỗ trợ giáo dục để đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất; Tăng cường đầu tư cho hệ thống giáo dục cơ sở để đảm bảo 100% các xã nghèo đều có đủ phòng học bậc tiểu học và trung học cơ sở đồng thời xây dựng thêm các trường Dân tộc nội trú. Có chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục, đào tạo và chính sách khuyến khích đặc biệt đối với các em học sinh nghèo học giỏi. Nâng cao trách nhiệm của xã hội và cộng đồng đối với nền giáo dục và hỗ trợ giáo dục trẻ em nghèo; nguồn kinh phí thực hiện xóa đói giảm nghèo hỗ trợ giáo dục nên do ngân sách nhà nước đảm bảo 50%, còn 50% là nguồn huy động từ cộng đồng. Cần nâng cao số lượng và chất lượng, hiệu quả dạy nghề thông qua quy hoạch lại hệ thống các trung tâm hướng nghiệp dạy nghề cho người dân vùng miền núi, người dân tộc thiểu số gắn với nhu cầu lao động trên địa bàn và khả năng tạo được việc làm sau đào tạo. Có sự phối hợp giữa chính sách đào tạo nghề cho người nghèo với chính sách phát triển nguồn nhân lực và các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội một cách hợp lý. Tập trung đào tạo ngành nghề mà địa phương đang có nhu cầu và đảm bảo được đầu ra cho lao động sau khi được đào tạo, tránh việc đào tạo dàn trải, lãng phí, ưu tiên các loại hình đào tạo ngắn hạn. Mở rộng quy mô đào tạo, thực hiện đào tạo liên thông giữa cơ sở đào tạo nghề với các ngành kinh tế và các doanh nghiệp.

Bên cạnh việc nâng cao dân trí, việc chăm lo cho sức khỏe của người lao động là vấn đề thiết yếu. Thứ nhất là hỗ trợ y tế: xây dựng các chính sách giảm nghèo đặc thù, chính sách hỗ trợ thêm mức đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng nghèo, cận nghèo. Đồng thời đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất tại các cơ sở y tế, có đủ điều kiện tốt nhất cho người lao động. Thứ hai là nâng cao chất lượng cuộc sống: bao gồm

những chính sách hỗ trợ trực tiếp về vật chất cho người nghèo như nhà ở, nước sạch song song với việc nâng cao đời sống tinh thần cho người dân.

Ngoài ra, các giải pháp hướng đến việc hỗ trợ sinh kế cho người nghèo, bao gồm: chính sách tín dụng ưu đãi giúp các hộ nghèo có sức lao động để họ có vốn phát triển sản xuất, tự tạo việc làm, đa dạng hóa sinh kế, tăng thu nhập và tự vươn lên thoát nghèo; chính sách hỗ trợ dạy nghề miễn phí giúp cho người nghèo có cơ hội tìm được việc làm; chính sách cung cấp dịch vụ khuyến nông - lâm - ngư; miễn giảm các thiếu, phí cho người nghèo làm nông nghiệp ở nông thôn được bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng áp dụng kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh tạo cho đồng bào các dân tộc cách làm ăn mới, hạn chế được nạn phá rừng làm nương rẫy, khai thác được thế mạnh của vùng dân tộc thiểu số từ nguồn tài nguyên rừng.

Kết luận

Đề tài đã chỉ ra được các yếu tố, đặc biệt là các hỗ trợ từ chính phủ, ảnh hưởng tới thu nhập của các hộ dân tộc thiểu số theo tiêu chuẩn nghèo đa chiều của Việt Nam tại các tỉnh Nghệ An, Quảng Bình, Kon Tum, Sơn La. Qua 11 chỉ tiêu nghèo đa chiều liên quan đến các tiêu chí giáo dục, y tế, tài chính, nhà cửa, sức khỏe, sản xuất,... kết quả đã cho thấy rằng, các hỗ trợ về giáo dục và sản xuất có tác dụng tích cực đến hỗ trợ người dân giảm nghèo. Trong khi đó, các yếu tố hỗ trợ về nhà cửa, tài chính, và internet lại có tác động tiêu cực.

Từ kết quả này, các tác giả đã đề xuất các nhóm giải pháp bao gồm: Tư vấn, giúp đỡ, hỗ trợ cho họ tiếp cận chính sách về nhà ở, tư vấn cho gia đình kết nối với Ngân hàng chính sách để vay thêm nguồn vốn để xây dựng căn nhà kiên cố hơn; Mở rộng vốn vay cho các đối tượng kinh doanh với mức lãi suất thấp, hợp

đồng vay lâu dài; Đơn giản hóa các thủ tục cho vay, đa dạng hóa hình thức dịch vụ ngân hàng nâng cao khả năng tiếp cận vốn vay cho người dân; Hướng dẫn tài chính cho các hộ gia đình; nâng cao nhận thức, kiến thức, tiếp cận công nghệ 4.0, theo kịp bước tiến phát triển của nhân loại. Các địa phương nên xây dựng mạng lưới Internet bền vững, phủ sóng từng vùng

sâu vùng xa để có cơ hội tiếp cận thông tin nhanh nhất. Khuyến khích người dân sử dụng và tiếp cận Internet, mở các khóa đào tạo việc sử dụng và tiếp cận công nghệ thông tin. Ngoài ra, các giải pháp nâng cao chất lượng lao động cũng cần được quan tâm mạnh mẽ để đảm bảo xóa đói giảm nghèo cho nhân dân một cách bền vững, tránh tình trạng tái nghèo.

Tài liệu tham khảo

1. Alkire, S., Rocheb, J. M. & AnaVaza (2017). Changes Over Time in Multidimensional Poverty: Methodology and Results for 34 Countries. *World Development*, Volume 94, pp. 232-249.
2. Alkire, S., Kanagaratnam, U. & Suppa, N. (2020). The Global Multidimensional Poverty Index (MPI) 2020. *OPHI MPI METHODOLOGICAL NOTE*, Volume 49.
3. Bourguignon, F. & Chakravarty, S. R. (2019). The measurement of multidimensional poverty. In: *Poverty, Social Exclusion and Stochastic Dominance*. Singapore: Springer, pp. 83-107.
4. Đặng Nguyên Anh (2015). Nghèo đa chiều ở Việt Nam: Một số vấn đề chính sách và thực tiễn. [Online] Available at: <https://vass.gov.vn/nguyen-cuu-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van/ngheo-da-chieu-o-viet-nam-mot-so-van-de-chinh-sach-va-thuc-tien-21> [Accessed 2022].
5. Decancq, K., Fleurbaey, M. & Maniquet, F. (2019). Multidimensional poverty measurement with individual preferences. *The Journal of Economic Inequality*, 17(1), pp. 29-49.
6. Duclos, J., Sahn, D. E. & Younger., S. D. (2006). Robust multidimensional poverty comparisons. *The Economic Journal*, 116(514), pp. 943-968.
7. FAO, et al. (2021). *The State of Food Security and Nutrition in the World 2021*, Rome, Italy: FAO.
8. GSO (2021). *Thông cáo báo chí về kết quả Khảo sát mức sống dân cư năm 2020*. [Online] Available at: [https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/07/thong-cao-bao-chi-ve-ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-nam-2020/#:~:text=\(13\)%20T%E1%BB%B7%20%E1%BB%87%20h%E1%BB%99%20ngh%C3%A8o,th%E1%BB%8B%20%C3%A0%201%2C1%25](https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/07/thong-cao-bao-chi-ve-ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-nam-2020/#:~:text=(13)%20T%E1%BB%B7%20%E1%BB%87%20h%E1%BB%99%20ngh%C3%A8o,th%E1%BB%8B%20%C3%A0%201%2C1%25). [Accessed 2022].
9. Ngô Văn Lệ (2020). *Về mối tương quan giữa trình độ học vấn và phát triển (Nhìn từ góc độ xóa đói giảm nghèo)*, Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Nguyễn Hoàng Bảo (2014). Bất bình đẳng và tăng trưởng kinh tế vì người nghèo tại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, Volume 289, pp. 2-22.
11. Nguyễn Thị Nhung (2013). *Giải pháp xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam*. s.l.:Đại học Kinh tế Quốc dân.
12. Nguyễn Thị Phương Thảo (2019). Nghèo đa chiều của hộ gia đình di cư: Minh họa qua cuộc khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014 và 2016. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, 128(5A).
13. Nguyễn Thị Vĩnh Hà (2021). Nghiên cứu ứng dụng mô hình phương trình cấu trúc: Ảnh hưởng của sự biến đổi các yếu tố kinh tế - xã hội đến giảm nghèo ở các vùng dân tộc thiểu số Việt Nam. *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 37(1), pp. 9-19.

14. Phạm Ngọc Hòa (2017). *Một số giải pháp giảm nghèo đa chiều ở Việt Nam*. [Online] Available at: <http://laodongxahoi.net/mot-so-giai-phap-giam-ngheo-da-chieu-o-viet-nam-1307562.html> [Accessed 2022].
15. Pham, A. T. Q., Mukhopadhaya, P. & Vu, H (2020). Targeting Administrative Regions for Multidimensional Poverty Alleviation: A Study on Vietnam. *Social Indicators Research*, Volume 150, pp. 143-189.
16. Trần Tiến Khai & Nguyễn Ngọc Danh (2014). Xác định các chỉ báo đo lường nghèo đa chiều cho hộ gia đình nông thôn Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, Volume 284, pp. 118-136.
17. Võ Chí Toàn & Nguyễn Hoàng Bảo (2019). *Bất bình đẳng trong thu nhập và tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2010 – 2014*. Hồ Chí Minh: Đại học Kinh tế Hồ Chí Minh.

Thông tin tác giả:**1. Nguyễn Thị Lan Hương, TS.**

- Đơn vị công tác: Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Nguyễn Anh Tuấn, ThS.

- Đơn vị công tác: Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Nguyễn Mạnh Dũng, ThS.

- Đơn vị công tác: Đại học Quốc gia Hà Nội.

4. Trần Đức Hiệp, PGS.TS.

- Đơn vị công tác: Đại học Quốc gia Hà Nội.

5. Đỗ Hoàng Phương, ThS.

- Đơn vị công tác: Đại học Quốc gia Hà Nội.

6. Tô Thế Nguyên, PGS.TS.

- Đơn vị công tác: Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Địa chỉ email: tothenguyen@gmail.com

Ngày nhận bài: 24/01/2022

Ngày nhận bản sửa: 9/3/2022

Ngày duyệt đăng: 24/4/2022